

Số: 177/2016/SG.V.I.CN. KT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất năm 2015

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 (số liệu sau kiểm toán) so với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 đã lập (số liệu trước kiểm toán) như sau:

1. Chênh lệch trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	11.086.504.889	7.488.676.866	(3.597.828.023)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30	171.482.643.283	167.884.815.259	(3.597.828.024)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	171.809.604.079	168.211.776.055	(3.597.828.024)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.401.347.727	35.268.141.583	(1.133.206.144)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.548.046.136)	(414.839.991)	1.133.206.145
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	136.956.302.488	133.358.474.463	(3.597.828.025)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62	122.039.526.933	119.015.430.115	(3.024.096.818)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	14.916.775.555	14.343.044.348	(573.731.207)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Kiểm toán điều chỉnh giảm lợi nhuận trong công ty liên kết (mã số 24) số tiền 3.597.828.023 đồng, do đó các chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (mã số 30), Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50), Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60) giảm tương ứng số tiền 3.597.828.023 đồng.
- Kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51) tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52) số tiền 1.133.206.144 đồng.

2. Chênh lệch trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Do có sự điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nêu trên nên dẫn đến một số chỉ tiêu liên quan trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng thay đổi tương ứng, cụ thể như sau:



TÀI SẢN	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.998.965.137.437	1.995.293.238.093	(3.671.899.344)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	356.053.680.035	353.514.986.836	(2.538.693.199)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	212.756.285.035	210.217.591.836	(2.538.693.199)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	27.843.860.627	26.710.654.482	(1.133.206.145)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.610.221.145	477.015.000	(1.133.206.145)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.891.798.874.242	2.888.126.974.898	(3.671.899.344)
NGUỒN VỐN	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.619.247.569.212	1.618.114.363.068	(1.133.206.144)
I. Nợ ngắn hạn	310	229.486.455.371	228.353.249.227	(1.133.206.144)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	38.418.951.678	37.285.745.534	(1.133.206.144)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.272.551.305.030	1.270.012.611.830	(2.538.693.200)
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.272.551.305.030	1.270.012.611.830	(2.538.693.200)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	186.401.052.566	184.457.567.484	(1.943.485.082)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	379.846.026.202	379.250.818.084	(595.208.118)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.891.798.874.242	2.888.126.974.898	(3.671.899.344)

3. Chênh lệch số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(370.198.632.392)	(370.887.782.947)	(689.150.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.922.818.439)	(21.899.212.339)	23.606.100
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(17.158.751.189)	(16.729.775.112)	428.976.077
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	624.222.635.549	624.651.535.156	428.899.607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.359.064.878)	(35.373.826.730)	1.985.238.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	745.640.788.124	747.818.357.501	2.177.569.377
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.433.740.543.248)	(1.433.481.613.018)	258.930.230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2.007.600.000	-	(2.007.600.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.341.551.220	20.912.651.613	(428.899.607)
lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.292.271.772.028)	(1.294.449.341.405)	(2.177.569.377)

Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2015 do Công ty lập trên cơ sở BCTC của công ty mẹ và các công ty con chưa được kiểm toán. Tại thời điểm kiểm toán, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các công ty con để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động. Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã thực hiện phân loại lại.

Việc phân loại lại nêu trên không làm ảnh hưởng đến số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu



Trương Khắc Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ronnie D.Lim	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 97.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0748-2013-072-1

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Lương Xuân Trường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1741-2013-072-1



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mẫu số B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		892.833.736.805	509.441.132.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	331.763.493.782	140.578.138.650
1. Tiền	111		306.502.263.665	112.778.138.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.261.230.117	27.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.616.036.394	319.033.222.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.858.397.460	37.325.352.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.492.922.785	2.736.375.576
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	271.533.118.169	279.612.229.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.268.402.020)	(640.735.285)
IV. Hàng tồn kho	140	9	29.820.339.959	36.107.766.696
1. Hàng tồn kho	141		29.820.339.959	36.107.766.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.633.866.670	13.722.004.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	616.682.874	54.176.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123.965.546.136	13.508.618.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.a	51.637.660	159.209.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.995.293.238.093	516.642.508.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.150.367.175	33.230.656.175
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	72.150.367.175	33.230.656.175
II. Tài sản cố định	220		319.399.580.841	153.715.098.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	312.201.743.198	153.715.098.802
- Nguyên giá	222		355.264.198.184	182.462.375.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.062.454.986)	(28.747.277.099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.197.837.643	-
- Nguyên giá	228		7.539.438.939	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.601.296)	(46.392.120)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.223.517.648.759	124.030.743.731
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.223.517.648.759	124.030.743.731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		353.514.986.836	177.387.929.970
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15.a	210.217.591.836	34.090.534.970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.b	143.297.395.000	143.297.395.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.710.654.482	28.278.080.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.394.279.113	2.113.779.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	477.015.000	62.175.009
5. Lợi thế thương mại	269	17	22.839.360.369	26.102.126.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.888.126.974.898	1.026.083.641.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.618.114.363.068	223.975.809.150
I. Nợ ngắn hạn	310		228.353.249.227	101.247.751.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	94.074.425.984	36.348.037.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.150.866.630	977.955.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.b	37.285.745.534	1.259.595.478
4. Phải trả người lao động	314		863.753.143	1.317.569.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.402.276.769	2.294.830.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.006.954.416	29.310.559.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	73.415.113.986	29.620.751.596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.112.765	118.451.765
II. Nợ dài hạn	330		1.389.761.113.841	122.728.057.801
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	600.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	789.761.113.841	122.728.057.801
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.270.012.611.830	802.107.831.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.270.012.611.830	802.107.831.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.429.014	1.921.868.014
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.457.567.484	66.769.782.457
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		65.420.660.456	53.278.553.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		119.036.907.028	13.491.228.642
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		379.250.818.084	29.708.384.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.888.126.974.898	1.026.083.641.016


Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2016


Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng




Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	591.861.164.254	86.278.325.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		591.861.164.254	86.278.325.126
4. Giá vốn hàng bán	11	26	411.496.066.005	63.920.965.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.365.098.249	22.357.359.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	20.942.447.444	20.429.764.726
7. Chi phí tài chính	22	28	14.476.671.330	9.372.245.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.474.102.492	9.372.245.372
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		7.488.676.866	2.126.502.603
9. Chi phí bán hàng	25		588.719.313	10.084.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	25.846.016.657	22.430.790.752
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.884.815.259	13.100.505.884
12. Thu nhập khác	31		468.121.628	1.621.961.668
13. Chi phí khác	32		141.160.832	24.806.017
14. Lợi nhuận khác	40		326.960.796	1.597.155.651
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.211.776.055	14.697.661.535
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	35.268.141.583	194.547.925
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(414.839.991)	(62.175.009)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		133.358.474.463	14.565.288.619
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		119.015.430.115	13.491.228.642
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.343.044.348	1.074.059.977
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.937	231



Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	573.398.077.387	69.652.724.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(370.887.782.947)	(51.325.346.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.193.640.075)	(13.308.069.198)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.667.552.889)	(8.462.655.510)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.340.657.914)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	624.651.535.156	6.532.988.957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.373.826.730)	(21.404.553.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	755.586.151.988	(18.314.910.643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.441.249.407.505)	(64.003.775.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	484.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(191.064.380.000)	(41.128.351.111)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	308.700.000.000	3.923.677.792
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.912.651.613	21.529.229.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.302.217.135.892)	(79.679.219.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	26.523.045.210	11.024.300.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.297.969.076.999	54.069.600.344
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(586.675.783.173)	(20.044.768.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	737.816.339.036	45.049.131.982
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	191.185.355.132	(52.944.997.844)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	140.578.138.650	193.523.136.494
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	331.763.493.782	140.578.138.650

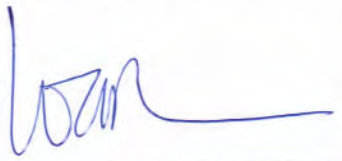
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

THUYẾT MINH BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Khoản tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh như đã trình bày tại mã số 06 trong năm 2015 chủ yếu bao gồm khoản thu trị giá 600.000.000.000 VND từ Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 (xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

Dòng tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm (mã số 25) bao gồm số tiền Công ty đã chi đầu tư vào các công ty liên kết như Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa với tổng số tiền là 165.264.380.000 VND và khoản đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần nước Tân Hiệp với số tiền là 25.800.000.000 VND.

Dòng tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm (mã số 26) thể hiện dòng tiền thuần Công ty thu được từ việc chuyển nhượng 49% số cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi cho Công ty Cổ phần Đầu tư OMAN Việt Nam (VOI) và Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD.



Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con là đầu tư, sản xuất nước sạch, cung cấp thiết bị và các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực hạ tầng nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đã mua 1.432.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa, tương đương tỷ lệ sở hữu là 28,66%.

Trong năm, Công ty đã mua 9.684.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, trong đó Công ty mẹ mua 3.374.000 cổ phần, Công ty Cổ phần kỹ thuật Enviro (công ty con) mua 6.310.400 cổ phần, với tổng trị giá 147.202.880.000 VND.

Ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi với tỷ lệ đăng ký góp là 99,98% vốn điều lệ. Công ty đã chuyển nhượng 49% phần vốn góp tại công ty con này cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngày 16 tháng 10 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ với tỷ lệ đăng ký góp là 77% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:

Thông tin về công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Thành phố Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	Tỉnh Gia Lai	53,99%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đông	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về Công ty liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tỉnh Long An	25,77%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Thành Phố Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
Công ty Cổ phần Cấp Nước Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	31,21%	31,21%	Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được trình bày lại theo các thông tư này. Do đó số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Xem chi tiết các khoản mục được trình bày lại tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và nợ.

12
37
MH
DÀI
AI
17
N
154
RY
IN
NUR
OI
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nợ phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.230.791.901	124.935.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	305.271.471.764	112.653.203.432
Các khoản tương đương tiền (i)	25.261.230.117	27.800.000.000
Cộng	331.763.493.782	140.578.138.650

(i) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Tuấn Lộc	57.638.930.777	22.918.384.123
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	10.099.100.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát Nước Lâm Đồng	7.917.681.675	8.859.847.353
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.202.685.008	5.547.121.270
Cộng	79.858.397.460	37.325.352.746

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	271.533.118.169	279.612.229.324
Phải thu người lao động	8.590.565.858	4.516.259.660
Ký cược, ký quỹ	2.718.177.854	2.189.451.817
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	259.770.714.696	272.670.714.696
Phải thu khác	453.659.761	235.803.151
b) Dài hạn	72.150.367.175	33.230.656.175
Ký cược, ký quỹ	72.150.367.175	33.230.656.175
- Đất cọc tiền mua cổ phần Công ty cổ phần Nước Tân Hiệp (ii)	71.557.351.111	32.857.351.111
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	593.016.064	373.305.064
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	331.328.065.807	305.528.065.807

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.999.722 VND.

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.

8. NỢ XẤU

	31/12/2015			01/01/2015			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
Ngắn hạn	2.268.402.020			640.735.285			
Phải thu giá trị thi công công trình	1.880.000.000	-	>3 năm	-	-	-	Công ty CP XNK Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)
Khoản phải thu khác	388.402.020	-	>3 năm	640.735.285	-	>3 năm khác	Các đối tượng khác

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.783.642.698	-	3.164.206.089	-
Công cụ, dụng cụ	336.728.800	-	162.364.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.603.053.161	-	32.684.280.507	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Cộng	29.820.339.959	-	36.107.766.696	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	616.682.874	54.176.485
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	454.134.937	54.176.485
Các khoản khác	162.547.937	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.394.279.113	2.113.779.010
Chi phí sửa chữa	2.325.269.413	364.858.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.069.009.700	1.509.381.691
Các khoản khác	-	239.539.153

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a - Các khoản thuế phải thu	159.209.047	4.190.874.039	4.083.302.652	51.637.660
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.861.083	4.099.676.615	4.047.815.532	-
Thuế thu nhập cá nhân	107.347.964	91.197.424	35.487.120	51.637.660
b - Các khoản thuế phải nộp	1.259.595.478	59.884.348.699	23.858.198.643	37.285.745.534
Thuế giá trị gia tăng	153.742.067	22.098.785.798	16.174.669.857	6.077.858.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.589.317	35.268.141.583	5.340.657.914	30.122.072.986
Thuế thu nhập cá nhân	49.808.960	965.171.280	810.104.942	204.875.298
Thuế xuất, nhập khẩu	-	300.546.743	300.546.743	-
Thuế tài nguyên	42.869.694	550.728.380	538.661.565	54.936.509
Thuế, phí nước thô	818.585.440	496.332.660	488.915.367	826.002.733
Các loại thuế khác	-	204.642.255	204.642.255	-

345
 TY
 IAN
 3 NU
 GÒ
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	39.905.721.710	53.904.271.628	88.579.261.257	73.121.306	182.462.375.901
Mua trong năm	645.972.211	-	6.657.196.364	479.217.482	7.782.386.057
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.234.116.238	45.467.498.228	97.089.205.760	-	165.790.820.226
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(771.384.000)	-	(771.384.000)
Tại ngày 31/12/2015	63.785.810.159	99.371.769.856	191.554.279.381	552.338.788	355.264.198.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.408.699.584	13.235.392.551	11.052.002.449	51.182.515	28.747.277.099
Khấu hao trong năm	2.375.011.175	6.900.325.837	5.768.599.140	42.625.735	15.086.561.887
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(771.384.000)	-	(771.384.000)
Tại ngày 31/12/2015	6.783.710.759	20.135.718.388	16.049.217.589	93.808.250	43.062.454.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	35.497.022.126	40.668.879.077	77.527.258.808	21.938.791	153.715.098.802
Tại ngày 31/12/2015	57.002.099.400	79.236.051.468	175.505.061.792	458.530.538	312.201.743.198

Như trình bày tại Thuyết minh số 23:

- Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.596.229.317 VND để thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty sử dụng tài sản là phương tiện vận tải với nguyên giá là 2.749.590.909 VND để thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Tây Đô.
- Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 566.052.342 VND (31 tháng 12 năm 2014: 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	46.392.120	46.392.120
Mua trong năm	2.769.700.000	-	2.769.700.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.723.346.819	4.723.346.819
Tại ngày 31/12/2015	2.769.700.000	4.769.738.939	7.539.438.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	46.392.120	46.392.120
Khấu hao trong năm	-	295.209.176	295.209.176
Tại ngày 31/12/2015	-	341.601.296	341.601.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	2.769.700.000	4.428.137.643	7.197.837.643

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 46.932.120 VND (31 tháng 12 năm 2014: 0 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án nhà máy cấp nước nâng công suất cấp nước 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	-	123.998.991.731
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù Chi (i)	1.222.592.789.263	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	924.859.496	31.752.000
Cộng	1.223.517.648.759	124.030.743.731

(i) Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù Chi được thực hiện tại Thị trấn Cù Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662.000.000.000 VND, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh tại thuyết minh số 23, Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	31.748.744.000	3.526.866.202	(i)	31.748.744.000	2.341.790.970	(i)
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	666.935.665	(i)			
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	5.636.665.969	(i)			
Cộng	200.387.124.000	9.830.467.836	-	31.748.744.000	2.341.790.970	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ		210.217.591.836			34.090.534.970	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Chi phí đầu tư dự án khác	144.000.000	-	(i)	144.000.000	-	(i)
Cộng	143.297.395.000	-	-	143.297.395.000	-	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn và đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2015	01/01/2015	2015	2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	477.015.000	62.175.009	(414.839.991)	(62.175.009)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(414.839.991)	(62.175.009)

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	29.364.891.903
Tăng do mua công ty con trong năm	86.290.833
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(3.349.056.600)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	26.102.126.136
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(3.262.765.767)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	22.839.360.369

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	40.546.172.795	31.511.092.785
XyLem Water Solutions (HongKong) Limited	25.069.725.509	-
Các đối tượng khác	28.458.527.680	4.836.945.086
Cộng	94.074.425.984	36.348.037.871

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	9.044.982.906	-
Chi phí tạm tính giá vốn công trình	3.317.002.700	1.984.595.308
Các khoản trích trước khác	1.040.291.163	310.235.250
Cộng	13.402.276.769	2.294.830.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mượn tiền Ông Lê An Bình (i)	5.114.000.000	3.693.736.175
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ	-	24.543.885.548
Mượn tiền Ông Nguyễn Trường Sơn	-	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.665.416	72.648.363
Cộng	6.006.954.416	29.310.559.086

(i) Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản tiền Công ty mượn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Công ty không phải trả lãi cho khoản tiền mượn này.

34
ÔN
Ổ P
ẢN
P.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Vay ngắn hạn	60.965.109.986	60.965.109.986	219.879.183.654	177.034.825.264	18.120.751.596	18.120.751.596
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	210.000.000.000	150.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	-	11.553.599.052	11.553.599.052	11.553.599.052
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (ii)	965.109.986	965.109.986	8.849.183.654	8.878.058.045	993.984.377	993.984.377
Bà Nguyễn Thị Thành Vinh	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Ông Lương Trọng Khoa	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Bà Hồ Thị Xuân	-	-	530.000.000	1.300.000.000	770.000.000	770.000.000
Ông Lê An Bình	-	-	-	4.203.168.167	4.203.168.167	4.203.168.167
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	12.450.004.000	12.450.004.000			11.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	73.415.113.986	73.415.113.986	219.879.183.654	177.034.825.264	29.620.751.596	29.620.751.596

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1410/TT/15/HĐTDNH-DN/068 ngày 27 tháng 05 năm 2015 với khoản nợ gốc là 60 tỷ VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HĐĐT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng 409.114 Cổ phần Công ty CP BOO Nước Thủ Đức phát hành và 3.143.440 Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Long An với tổng giá trị là 87.585.000.000 VND để thế chấp khoản vay này.

(ii) Số dư khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản vay thấu chi theo hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 10 năm 2015 với hạn mức thấu chi là 1.000.000.000 VND, thời hạn hợp đồng từ ngày ký đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2016, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh hàng tháng vào ngày tính lãi, mục đích vay là để thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	802.211.117.841	806.368.117.841	689.199.728.040	21.216.668.000	134.228.057.801	134.228.057.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i)	71.000.000.000	75.157.000.000	12.600.000.000	21.100.000.000	79.500.000.000	79.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	88.313.185.841	88.313.185.841	33.585.128.040	-	54.728.057.801	54.728.057.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 (iii)	640.930.000.000	640.930.000.000	640.930.000.000			
Ngân hàng TMCP Á Châu (iv)	1.283.332.000	1.283.332.000	1.400.000.000	116.668.000		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Đô (v)	684.600.000	684.600.000	684.600.000			
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(12.450.004.000)				(11.500.000.000)	
Cộng	789.761.113.841	806.368.117.841	689.199.728.040	21.216.668.000	122.728.057.801	134.228.057.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.
- (ii) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Ngày 3 tháng 8 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 1.400.000.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Mua xe Oto Mazda CX9. Khoản vay được trả trong vòng 48 tháng, đáo hạn ngày 3 tháng 8 năm 2019. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 8,7%%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần. Công ty sử dụng Xe ô tô Mazda CX9 AWD để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Ngày 7 tháng 12 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô trị giá 684.600.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Toyota Fortuner V. Khoản vay được trả trong vòng 60 tháng, đáo hạn ngày 7 tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 10%%/năm, thay đổi định kỳ 1 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ khoản vay để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.450.004.000	11.500.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	358.287.108.328	92.513.609.223
Sau năm năm	431.474.005.513	30.214.448.578
Cộng	802.211.117.841	134.228.057.801
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(12.450.004.000)	(11.500.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	789.761.113.841	122.728.057.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.837.104.766	169.526.496	53.278.553.815	8.505.726.037	767.413.945.114
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	20.128.598.133	20.128.598.133
Lãi trong năm	-	-	-	-	13.491.228.642	1.074.059.977	14.565.288.619
Tăng khác	-	-	84.763.248	-	-	-	84.763.248
Giảm khác	-	-	-	(84.763.248)	-	-	(84.763.248)
Số dư tại ngày 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	66.769.782.457	29.708.384.147	802.107.831.866
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	335.220.866.500	335.220.866.500
Lãi trong năm	-	-	-	-	119.015.430.115	14.343.044.349	133.358.474.464
Tăng khác	-	-	-	-	21.476.912	-	21.476.912
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.476.912)	(21.476.912)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	-	(674.561.000)	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(674.561.000)	-	(674.561.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	2.596.429.014	84.763.248	184.457.567.484	379.250.818.084	1.270.012.611.830

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2015, Đại hội Đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó Công ty trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và không chia cổ tức năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty mẹ	326.547.500.000	286.799.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.152.500.000	296.900.300.000
Cộng	583.700.000.000	583.700.000.000

c) Cổ phần

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
+ cổ phần phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ cổ phần phổ thông	-	-
+ cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
+ cổ phần phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	535.595.224.031	35.647.308.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.942.341.419	3.402.955.979
Doanh thu cung cấp nước sạch	51.323.598.804	47.228.060.950
Cộng	591.861.164.254	86.278.325.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	367.638.643.232	28.784.441.269
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.244.805.431	2.546.316.406
Giá vốn cung cấp nước sạch	39.612.617.342	32.590.208.135
Cộng	411.496.066.005	63.920.965.810

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.511.289.748	13.065.712.726
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.431.157.696	7.364.052.000
Cộng	20.942.447.444	20.429.764.726

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	14.474.102.492	9.372.245.372
Chi phí tài chính khác	2.568.838	-
Cộng	14.476.671.330	9.372.245.372

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	11.131.579.216	10.467.345.788
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.262.765.767	3.349.056.600
Chi phí dự phòng	1.969.069.980	-
Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu trong kỳ	(228.060.000)	(50.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.710.661.694	8.664.388.364
Cộng	25.846.016.657	22.430.790.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.211.776.055	14.697.661.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	24.919.834.562	9.490.554.603
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>17.431.157.696</i>	<i>7.364.052.000</i>
<i>Lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	<i>7.488.676.866</i>	<i>2.126.502.603</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	21.148.803.416	3.737.783.561
<i>Lỗ tính thuế của Công ty mẹ và các công ty con bị bù trừ khi hợp nhất</i>	<i>15.550.188.112</i>	
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>3.262.765.767</i>	<i>3.349.056.600</i>
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>450.213.213</i>	<i>86.700.000</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>1.885.636.324</i>	<i>302.026.961</i>
Thu nhập chịu thuế	164.440.744.909	8.944.890.493
Lỗ tính thuế mang sang	(4.793.783.944)	(7.972.150.869)
Thu nhập tính thuế	159.646.960.965	972.739.624
Thuế suất thuế thông thường	22%	22%
Thuế suất ưu đãi (i)	20%	20%
Thuế suất ưu đãi dự án đầu tư (ii)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	35.122.031.594	194.547.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	146.109.989	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.268.141.583	194.547.925

(i) Thuế suất 20% là thuế suất áp dụng tại công ty con - Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi, là Công ty mới thành lập trong năm 2015 có doanh thu phát sinh năm 2015 không quá 20 tỷ VND theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

(ii) Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư được áp dụng tại các công ty con như Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia và Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong suốt thời gian hoạt động là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty chỉ được hưởng những ưu đãi này khi thực hiện đúng các mục tiêu, quy mô của dự án “Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Pleiku - Công suất 30.000 m³/ngày” đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	119.015.430.115	13.491.228.642
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(5.950.771.506)	
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ (i)	113.064.658.609	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	58.370.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.937	231

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ được tính bằng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015. Trong đó số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chi tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	540.537.565.450	20.942.447.444	51.323.598.804	-	612.803.611.698
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	1.524.976.573	7.531.912.145	-	(9.056.888.718)	-
Tổng doanh thu	542.062.542.023	28.474.359.589	51.323.598.804	(9.056.888.718)	612.803.611.698
Chi phí					
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	371.883.448.663	14.476.671.330	39.612.617.342	-	425.972.737.335
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	1.524.976.573	5.363.662.145	-	(6.888.638.718)	-
Tổng chi phí	373.408.425.236	19.840.333.475	39.612.617.342	(6.888.638.718)	425.972.737.335
Kết quả kinh doanh bộ phận	168.654.116.787	8.634.026.114	11.710.981.462	(2.168.250.000)	186.830.874.363
Chi phí bán hàng					588.719.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp					25.846.016.657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					160.396.138.393
Thu nhập khác					468.121.628
Chi phí khác					141.160.832
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết					7.488.676.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					35.268.141.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(414.839.991)
Tổng lợi nhuận sau thuế					133.358.474.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	39.050.264.176	20.429.764.726	47.228.060.950	-	106.708.089.852
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	2.391.887.827	224.361.925	-	(2.616.249.752)	-
Tổng doanh thu	41.442.152.003	20.654.126.651	47.228.060.950	(2.616.249.752)	106.708.089.852
Chi phí					
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	31.330.757.675	9.372.245.372	32.590.208.135	-	73.293.211.182
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	2.089.860.866	216.254.954	-	(2.306.115.820)	-
Tổng chi phí	33.420.618.541	9.588.500.326	32.590.208.135	(2.306.115.820)	73.293.211.182
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.021.533.462	11.065.626.325	14.637.852.815	(310.133.932)	33.414.878.670
Chi phí bán hàng					10.084.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp					22.430.790.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					10.974.003.281
Thu nhập khác					1.621.961.668
Chi phí khác					24.806.017
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết					2.126.502.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					194.547.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(62.175.009)
Tổng lợi nhuận sau thuế					14.565.288.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	863.176.227.827	152.348.809.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(331.763.493.782)	(140.578.138.650)
Nợ thuần	531.412.734.045	11.770.670.747
Vốn chủ sở hữu	1.270.012.611.830	802.107.831.866
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	42%	1,5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	331.763.493.782	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	77.589.995.440	36.719.866.557
Phải thu khác	335.092.919.486	308.291.376.743
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	353.514.986.836	177.387.929.970
Cộng	1.097.961.395.544	662.977.311.920
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	863.176.227.827	152.348.809.397
Phải trả người bán	94.074.425.984	36.348.037.871
Phải trả khác	6.006.954.416	29.310.559.086
Chi phí phải trả	13.402.276.769	2.294.830.558
Cộng	976.659.884.996	220.302.236.912

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính gồm có rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.763.493.782	-	-	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	77.589.995.440	-	-	77.589.995.440
Phải thu khác	262.942.552.311	72.150.367.175	-	335.092.919.486
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	353.514.986.836	353.514.986.836
Cộng	672.296.041.533	72.150.367.175	353.514.986.836	1.097.961.395.544
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	73.415.113.986	358.287.108.328	431.474.005.513	863.176.227.827
Phải trả người bán	94.074.425.984	-	-	94.074.425.984
Phải trả khác	6.006.954.416	-	-	6.006.954.416
Chi phí phải trả	13.402.276.769	-	-	13.402.276.769
Cộng	173.496.494.386	358.287.108.328	431.474.005.513	976.659.884.996
Chênh lệch thanh khoản thuần	498.799.547.147	(286.136.741.153)	(77.959.018.677)	121.301.510.548
Tại ngày 01/01/2015				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.578.138.650	-	-	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	36.719.866.557	-	-	36.719.866.557
Phải thu khác	275.060.720.568	33.230.656.175	-	308.291.376.743
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	177.387.929.970	177.387.929.970
Cộng	452.358.725.775	33.230.656.175	177.387.929.970	662.977.311.920
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	29.620.751.596	92.513.609.123	30.214.448.678	152.348.809.397
Phải trả người bán	36.348.037.871	-	-	36.348.037.871
Phải trả khác	29.310.559.086	-	-	29.310.559.086
Chi phí phải trả	2.294.830.558	-	-	2.294.830.558
Cộng	97.574.179.111	92.513.609.123	30.214.448.678	220.302.236.912
Chênh lệch thanh khoản thuần	354.784.546.664	(59.282.952.948)	147.173.481.292	442.675.075.008

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	2015 VND
Mua hàng và nhận dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn	292.537.663.814
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn	106.367.874.857
Các giao dịch về vay, trả nợ vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	
- Vay trong năm		260.000.000.000
- Trả nợ vay trong năm		260.000.000.000
- Lãi vay phát sinh trong năm		3.062.222.223

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn	45.308.764.541

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương và thưởng	2.291.144.077	1.904.367.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Theo đó, Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202, do đó số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Chi tiết các khoản mục được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu	01/01/2015 Theo QĐ 15	Trình bày lại	01/01/2015 Trình bày lại
Tài sản ngắn hạn	279.612.229.324	-	279.612.229.324
Phải thu ngắn hạn khác	272.906.517.847	6.705.711.477	279.612.229.324
Tài sản ngắn hạn khác	6.705.711.477	(6.705.711.477)	-
Cộng tài sản	279.612.229.324	-	279.612.229.324
Vốn chủ sở hữu	1.921.868.014	-	1.921.868.014
Quỹ đầu tư phát triển	1.837.104.766	84.763.248	1.921.868.014
Quỹ dự phòng tài chính	84.763.248	(84.763.248)	-
Cộng nguồn vốn	1.921.868.014	-	1.921.868.014

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc

